

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ST8



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỲ KẾ TOÁN QUÝ II
NĂM 2025**



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP
ĐOÀN ST8

I am the author of this
document

2025.07.30 20:30:51+07'00'

TP. Hồ Chí Minh, tháng 07 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ST8



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỲ KẾ TOÁN QUÝ II
NĂM 2025**

TP. Hồ Chí Minh, tháng 07 năm 2025



MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÝ II	3 – 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ II	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ II	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II	7 -25

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ST8

BB-S02A, Tầng trệt Tòa nhà Babylon 3, New City – Số 17 Mai Chí Thọ,
Khu phố 7, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn ST8 (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (gọi tắt là “Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II”) của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH, QUẢN LÝ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban điều hành, quản lý đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Văn Hoàng (Hans Nguyễn)	Chủ tịch	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	
Ông Thân Minh Thuận	Thành viên	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Ngày 30 tháng 06 năm 2025
Bà Trần Thị Sương	Thành viên	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	
Ông Hata Kojiro	Thành viên	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	
Ông Phạm Phú Nguyên	Thành viên	Ngày 26 tháng 06 năm 2024	
Ông Nguyễn Văn Thảo	Thành viên	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	
Ông Đoàn Thế Toàn	Thành viên độc lập	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	
Ông Nguyễn Đức Ngọc	Thành viên độc lập	Ngày 26 tháng 06 năm 2024	Ngày 30 tháng 06 năm 2025
Ông Trần Quốc Toàn	Thành viên độc lập	Ngày 26 tháng 06 năm 2024	

Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Trần Thị Sương	Tổng Giám đốc	Ngày 09 tháng 01 năm 2025	
Ông Trần Hải Phong	Tổng Giám đốc	Ngày 16 tháng 09 năm 2024	Ngày 09 tháng 01 năm 2025

Ủy ban Kiểm toán

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Trần Quốc Toàn	Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán	Ngày 26 tháng 06 năm 2024	
Ông Đoàn Thế Toàn	Thành viên Ủy ban Kiểm toán	Ngày 30 tháng 06 năm 2023	

Người đại diện pháp luật

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Trần Thị Sương	Tổng Giám đốc	Ngày 09 tháng 01 năm 2025	
Ông Trần Hải Phong	Tổng Giám đốc	Ngày 16 tháng 09 năm 2024	Ngày 09 tháng 01 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ST8

BB-S02A, Tầng trệt Tòa nhà Babylon 3, New City – Số 17 Mai Chí Thọ,
Khu phố 7, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC**

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II tuân thủ Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II.

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Trần Thị Sương
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 7 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÝ II

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		382.581.931.007	432.743.813.578
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	72.716.107.187	12.758.365.669
1. Tiền	111		716.107.187	12.758.365.669
2. Các khoản tương đương tiền	112		72.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	47.423.909.993	25.101.412.526
1. Chứng khoán kinh doanh	121		19.732.562.953	20.314.464.816
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(1.108.652.960)	(213.052.290)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		28.800.000.000	5.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		253.598.505.725	274.610.702.629
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	220.469.805.067	201.683.267.055
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	951.560.800	37.046.172.860
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	850.000.000	850.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	31.327.139.858	35.784.542.059
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	-	(753.279.345)
IV. Hàng tồn kho	140	11	8.640.000.000	116.098.053.297
1. Hàng tồn kho	141		8.640.000.000	116.098.053.297
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		203.408.102	4.175.279.457
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	51.187.575	106.321.632
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		107.362.672	4.035.613.444
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	44.857.855	33.344.381
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		868.127.989	85.001.604.545
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		145.987.470	110.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	145.987.470	110.000.000
II. Tài sản cố định	220		102.777.580	38.796.312.068
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	-	2.039.022.844
- Nguyên giá	222		-	2.299.890.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-	(260.867.156)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	102.777.580	36.757.289.224
- Nguyên giá	228		115.200.000	37.716.126.888
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(12.422.420)	(958.837.664)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		596.663.409	1.641.439.255
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	596.663.409	1.641.439.255
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	44.100.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5	-	44.100.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		22.699.530	353.853.222
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	22.699.530	353.853.222
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		383.450.058.996	517.745.418.123

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÝ II (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		86.070.335.361	210.689.274.543
I. Nợ ngắn hạn	310		86.070.335.361	207.086.996.396
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	79.502.172.713	23.026.999.286
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	-	1.423.878.175
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	2.734.770.313	4.624.406.223
4. Phải trả người lao động	314		-	395.829.605
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		95.000.000	616.326.200
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		73.999.612	1.276.700.753
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	-	172.058.463.431
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.664.392.723	3.664.392.723
II. Nợ dài hạn	330		-	3.602.278.147
1. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	4.481.918
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	-	1.195.833.331
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	20	-	2.401.962.898
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		297.379.723.635	307.056.143.580
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	297.379.723.635	307.056.143.580
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		257.209.020.000	257.209.020.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		257.209.020.000	257.209.020.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		29.420.268.907	27.082.499.049
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối năm trước	421a		25.379.544.515	4.942.518.280
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.040.724.392	22.139.980.769
3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		10.750.434.728	22.764.624.531
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		383.450.058.996	517.745.418.123



Trần Thị Sương

Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 7 năm 2025

Phan Thị Anh Phụng

Người lập biểu/Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ II

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2025	Quý II/2024	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	27.220.278.415	157.154.524.581	272.143.756.167	171.411.684.482
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01)	10		27.220.278.415	157.154.524.581	272.143.756.167	171.411.684.482
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	27.870.041.674	145.031.628.561	267.691.318.753	158.473.978.561
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(649.763.259)	12.122.896.020	4.452.437.414	12.937.705.921
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	4.911.825.053	(16.940.281.305)	11.078.348.295	6.769.597.134
6. Chi phí tài chính	22	25	697.837.757	(3.244.299.671)	11.728.352.805	18.250.509.329
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		(1.174.986.997)	1.079.145.389	2.889.362.443	1.079.145.389
7. Chi phí bán hàng	25	26	(21.056.817)	1.628.062.500	514.912.320	1.628.062.500
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	1.386.894.886	2.064.999.790	2.960.521.912	2.717.775.248
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		2.198.385.968	(5.266.147.904)	326.998.672	(2.889.044.022)
10. Thu nhập khác	31	27	4.000.000	23.344.239.256	4.000.000	23.344.239.256
11. Chi phí khác	32		-	17.394.317	41.241	17.394.333
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		4.000.000	23.326.844.939	3.958.759	23.326.844.923
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.202.385.968	18.060.697.035	330.957.431	20.437.800.901
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	388.334.870	866.178.352	2.877.345.581	2.504.374.180
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		1	(16.784.464)	(2.401.962.898)	(16.784.464)
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		1.814.051.097	17.211.303.147	(144.425.252)	17.950.211.185
17. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		1.508.332.657	15.091.474.960	2.071.992.079	16.121.076.762
18. Lợi nhuận sau thuế cổ đông không kiểm soát	62		305.718.440	2.119.828.187	(2.216.417.331)	1.829.134.423
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	59	587	81	627

**Trần Thị Sương**

Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 7 năm 2025

Phan Thị Anh Phụng

Người lập biểu/Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ II*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	330.957.431	20.437.800.901
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	7.792.146.514	(3.530.738.018)
- Các khoản dự phòng	03	142.321.325	1.974.063.433
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.179.639.251)	(2.617.992.614)
- Chi phí lãi vay	06	2.889.362.443	1.079.145.389
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi	08	9.975.148.462	17.342.279.091
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	26.701.256.346	(5.378.522.952)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	107.458.053.297	(32.291.501.645)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(23.904.599.390)	(679.904.765)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	386.287.749	(101.924.481)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	581.901.863	(62.138.791.090)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.986.496.761)	(895.146.328)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.840.255.598)	(1.276.014.549)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	114.371.295.968	(85.419.526.719)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21	(62.640.000)	(2.766.052.418)
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(77.050.000.000)	(79.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	97.350.000.000	83.250.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(11.757.068.167)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	124.608.982	(2.911.321.247)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	20.361.968.982	(13.184.441.832)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	100.598.500.421	173.877.258.839
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(175.374.023.853)	(84.401.465.296)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(74.775.523.432)	89.475.793.543
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	59.957.741.518	(9.128.175.008)
Tiền đầu năm	60	12.758.365.669	39.453.880.296
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	72.716.107.187	30.325.705.288



Trần Thị Sương
Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 7 năm 2025

Phan Thị Anh Phụng
Người lập biểu/Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn ST8 (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302563707, ngày 18 tháng 3 năm 2002. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 28 ngày 14 tháng 01 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp về việc thay đổi người đại diện Công ty.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/6/2025 là 12 người (tại ngày 01/01/2025 là 16 người).

Trụ sở

Công ty đăng ký trụ sở tại BB-S02A, Tầng trệt, khu thương mại tòa nhà Babylon 3, Chung cư New City – Số 17 đường Mai Chí Thọ, Khu phố 7, phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, tư vấn, xây dựng, chế biến và trồng trọt.

Hoạt động chính của Công ty là hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán và pháp luật); hoạt động kinh doanh thương mại mua bán gạo.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con trực tiếp

Tên công ty	Nơi đăng ký và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Ecogreen Agri Việt Nam	BB-S02A, Tầng trệt, khu thương mại tòa nhà Babylon 3, Chung cư New City – Số 17 đường Mai Chí Thọ, Khu phố 7, phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh	95,00	95,00	Hoạt động kinh doanh thương mại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Công ty con gián tiếp

Tên công ty	Nơi đăng ký và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty TNHH Smoving	BB-S02A, Tầng trệt, khu thương mại tòa nhà Babylon 3, Chung cư New City – Số 17 đường Mai Chí Thọ, Khu phố 7, phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh	95,00	95,00	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Bán buôn vali, cặp, túi ví,...)

Ghi chú:

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/2025/EAV/ĐHĐCĐ-NQ ngày 28 tháng 2 năm 2025 của Công ty Cổ phần Ecogreen Agri Việt Nam thông qua chủ trương thoái vốn tại Công ty Cổ phần Nông sản Agriviet. Trong kỳ, Công ty đã hoàn tất ký kết thỏa thuận chuyển nhượng toàn bộ vốn khỏi Agriviet. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty Cổ phần Nông sản Agriviet không còn là công ty con của Công ty.

Công ty con được hợp nhất

Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II này.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II

Số liệu so sánh bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý II, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý II cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024. Trong năm, Công ty thay đổi quy mô, tăng số lượng Công ty con. Theo đó, số liệu trình bày trên cột so sánh của Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II này chỉ cho mục đích tham khảo và không so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II.

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II**

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp) và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành,*
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
- Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a, b và c trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính Quý II

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II bao gồm Báo cáo tài chính riêng Quý II của công ty mẹ và Báo cáo tài chính Quý II của công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập tại ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý II từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính Quý II.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn và các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng.

Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp tại ngày kết thúc kỳ kế toán thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Đầu tư tài chính

Đầu tư tài chính là chứng chỉ quỹ được Công ty nắm giữ với mục đích đầu tư tài chính. Chứng chỉ quỹ được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng chỉ quỹ.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng chỉ quỹ được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng chỉ quỹ.

Dự phòng giảm giá chứng chỉ quỹ được lập cho chứng chỉ quỹ có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng chỉ quỹ xác định theo giá của chứng chỉ quỹ đó tại ngày công ty phát hành chứng chỉ quỹ gửi báo cáo giá trị cuối kỳ được báo cáo của chứng chỉ quỹ đó. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính không trùng ngày được báo cáo giá trị cuối kỳ của chứng chỉ quỹ thì giá trị hợp lý của chứng chỉ quỹ là giá trị cuối kỳ được báo cáo của chứng chỉ quỹ trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)*****Đầu tư tài chính (Tiếp theo)***

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng chỉ quỹ cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Chi phí Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí nội thất văn phòng: là chi phí cải tạo văn phòng làm việc và chi phí đồ dùng văn phòng, được phân bổ trong 02 năm từ khi bắt đầu sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06
Máy móc thiết bị	06-07

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý II.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao***Quyền sử dụng đất***

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Tài sản cố định vô hình và khấu hao (Tiếp theo)*****Phần mềm máy tính***

Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông theo Điều lệ của Công ty, Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các Chuẩn mực Kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ST8BB-S02A, Tầng trệt Tòa nhà Babylon 3, New City – Số 17 Mai
Chí Thọ, Khu phố 7, P. An Khánh, Tp. Hồ Chí Minh**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II kèm theo***4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	412.761.700	4.069.683.312
Tiền gửi ngân hàng	303.345.487	8.688.682.357
Các khoản tương đương tiền (i)	72.000.000.000	-
Cộng	72.716.107.187	12.758.365.669

Ghi chú:

Khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng tại ngân hàng, lãi suất tiền gửi 4,3%/năm.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Đầu tư tài chính ngắn hạn	48.532.562.953	(1.108.652.960)	20.809.110.000	25.314.464.816	(213.052.290)	25.699.260.000
<i>a1) Chứng khoán kinh doanh</i>	<i>19.732.562.953</i>	<i>(1.108.652.960)</i>	<i>20.809.110.000</i>	<i>20.314.464.816</i>	<i>(213.052.290)</i>	<i>25.699.260.000</i>
Công ty Cổ phần Xây dựng Cao Su Đồng Nai (Mã CDR, tương đương 372.000 Cổ phiếu tại cuối kỳ)	1.303.753.442	(297.316.460)	1.446.200.000	3.021.356.000	-	4.581.600.000
Công ty Cổ phần Phân bón Quốc tế Âu Việt (Mã AVG, tương đương 182.500 Cổ phiếu tại cuối kỳ)	3.039.286.250	(155.786.250)	2.883.500.000	-	-	-
Công ty Cổ phần COMA 18 (Mã CIG, tương đương 265.000 Cổ phiếu tại cuối kỳ)	2.135.383.250	-	2.202.150.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Petec Bình Định (Mã GCB, tương đương 165.000 Cổ phiếu tại cuối kỳ)	2.956.453.500	-	3.283.500.000	-	-	-
Công ty Cổ phần MIZA (Mã MZG, tương đương 860.000 Cổ phiếu tại cuối kỳ)	5.939.934.000	-	7.310.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa (Mã NAG, tương đương 155.000 Cổ phiếu tại cuối kỳ)	2.094.592.500	-	2.077.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương (Mã BCE, tương đương 0 Cổ phiếu tại cuối kỳ)	-	-	-	9.230.200.010	-	13.090.000.000
Các cổ phiếu khác	2.263.160.011	(655.550.250)	1.606.760.000	8.062.908.806	(213.052.290)	8.027.660.000
a2) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	28.800.000.000	-	5.000.000.000	-	-	-
Chứng chỉ quỹ (i)	28.800.000.000	-	45.728.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	-	-	-	5.000.000.000	-	-
b) Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	44.100.000.000	-	47.392.800.000
<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>44.100.000.000</i>	<i>-</i>	<i>47.392.800.000</i>
Chứng chỉ quỹ (i)	-	-	-	44.100.000.000	-	47.392.800.000
Cộng	48.532.562.953	(1.108.652.960)	20.809.110.000	69.414.464.816	(213.052.290)	73.092.060.000

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty sở hữu 3.200.000 chứng chỉ quỹ tại Quỹ Đầu tư Năng động Vision (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 sở hữu 4.900.000 chứng chỉ quỹ). Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 04/2025/EAV/HĐQT-NQ ngày 16 tháng 06 năm 2025, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc thoái toàn bộ vốn đầu tư vào Quỹ Đầu tư Năng động Vision, với thời gian thực hiện trong năm 2025.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ST8BB-S02A, Tầng trệt Tòa nhà Babylon 3, New City – Số 17 Mai
Chí Thọ, Khu phố 7, P. An Khánh, Tp. Hồ Chí Minh**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II kèm theo***5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Tình hình biến động dự phòng chứng khoán kinh doanh trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số đầu năm	213.052.290	-
Dự phòng bổ sung	895.600.670	1.220.784.088
Số cuối kỳ	1.108.652.960	1.220.784.088

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Nông sản Lương thực Thực phẩm Tấn Phát TG	-	35.700.000.000
Công ty TNHH TMDV Xuất nhập khẩu Minh Phát	34.437.976.698	34.437.976.698
Công ty TNHH GP Resource	44.827.208.899	28.736.204.699
Công ty TNHH Tư Vấn X Roads Việt Nam	37.473.406.000	-
Công ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ Kim An Dững	28.317.460.000	-
Công ty TNHH Lương thực Tâm Phúc Phát	-	25.350.000.000
Các đối tượng khác	75.413.753.470	77.459.085.658
Cộng	220.469.805.067	201.683.267.055

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) Trả trước cho người bán là bên liên quan	-	32.140.000.000
Công ty TNHH Thương mại Hoàng Tiền	-	32.140.000.000
b) Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	951.560.800	4.906.172.860
Ông Nguyễn Văn Phương	500.000.000	500.000.000
Công ty TNHH Tư Vấn X Roads Việt Nam	350.000.000	-
CV. Karunia Jaya Sejahtera	-	863.769.260
Công ty TNHH Tottosi	-	230.982.800
Công ty Cổ phần Chứng khoán APG	99.000.000	99.000.000
Các đối tượng khác	2.560.800	3.212.420.800
Cộng	951.560.800	37.046.172.860

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Xuất nhập khẩu Hoàng Thịnh	850.000.000	850.000.000
Cộng	850.000.000	850.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II kèm theo

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	31.327.139.858	-	35.784.542.059	-
Bên liên quan	5.200.000.000	-	-	-
Ông Nguyễn Ngọc Ly - Người thân Tổng Giám đốc	5.200.000.000	-	-	-
Các đối tượng khác	26.127.139.858	-	35.784.542.059	-
Ông Nguyễn Văn Thảo	-	-	9.400.000.000	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam)	-	-	1.131.070.000	-
Tiền lãi dự thu	1.097.139.858	-	42.109.589	-
Ký cược, ký quỹ				
- Ông Lê Thanh Huy (ii)	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-
- Các đối tượng khác	30.000.000	-	209.987.470	-
Các khoản phải thu khác	-	-	1.375.000	-
b) Dài hạn	145.987.470	-	110.000.000	-
Ký quỹ, ký cược				
- Các đối tượng khác	145.987.470	-	110.000.000	-
Cộng	31.473.127.328	-	35.894.542.059	-

- (i) Đây là giá trị đặt cọc để Công ty mua 03 thửa đất tại Thôn Ba Dùi, xã Khánh Bình, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa theo Hợp đồng đặt cọc số 01/HĐĐC/ST8-LTH ngày 26 tháng 6 năm 2023.
- Khoản đặt cọc để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ cá nhân là ông Lê Thanh Huy.
 - Tổng diện tích đã được cấp quyền sử dụng đất của cả 03 thửa là 45.637,9 m².
 - Công ty đã hoàn thiện việc thanh toán tiền đặt cọc mua 3 lô đất này, đang tiến hành thương thảo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.
 - Số tiền đặt cọc đã được chuyển đến tài khoản cá nhân ông Lê Thanh Huy là 25.000.000.000 VND.
 - Khoản đầu tư được thông qua tại Nghị quyết số 63/2023/ST8/NQ-HĐQT ngày 07/07/2023 của Hội đồng Quản trị, tiếp tục chủ trương đầu tư dự án Trầm Hương Resorts.
 - Do một số vấn đề pháp lý việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất nên Ông Lê Thanh Huy đã làm đơn đề nghị gia hạn thời gian hoàn thành đến quý 3 năm 2025. Công ty Cổ phần Ecogreen Agri Việt Nam đã chấp nhận đơn đề nghị theo Công văn số 01/CVCT/ST8-LTH ngày 28/02/2024.

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Thời gian	Giá gốc	Giá trị có thể	Thời gian	Giá gốc	Giá trị có thể
	quá hạn	VND	thu hồi	quá hạn	VND	thu hồi
		VND	VND		VND	VND
Công ty TNHH MTV Linh Phát		-	-	Trên 03 năm	325.164.000	-
Koperasi Puskopal Mabesal		-	-	Trên 03 năm	428.115.345	-
Cộng		-	-		753.279.345	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ST8BB-S02A, Tầng trệt Tòa nhà Babylon 3, New City – Số 17 Mai
Chí Thọ, Khu phố 7, P. An Khánh, Tp. Hồ Chí Minh**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II kèm theo

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng hóa	8.640.000.000	-	116.098.053.297	-
Cộng	8.640.000.000	-	116.098.053.297	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	51.187.575	106.321.632
Công cụ dụng cụ xuất dùng	11.511.362	15.850.645
Các khoản khác	39.676.213	90.470.987
b) Dài hạn	22.699.530	353.853.222
Chi phí trang trí, nội thất văn phòng	795.792	136.437.069
Công cụ dụng cụ xuất dùng	16.070.405	167.004.097
Các khoản khác	5.833.333	50.412.056
Cộng	73.887.105	460.174.854

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	18.819.038	70.439.998	77.663.331	26.042.371
Các loại thuế, phí khác	14.525.343	-	4.290.141	18.815.484
Cộng	33.344.381	70.439.998	81.953.472	44.857.855
	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
b) Các khoản phải nộp				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	16.418.671	9.923.984	26.342.655	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.595.433.389	974.322.522	2.840.255.598	2.729.500.313
Thuế thu nhập cá nhân	12.554.163	31.423.788	38.707.951	5.270.000
Cộng	4.624.406.223	1.023.696.666	2.913.332.576	2.734.770.313

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II kèm theo

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	2.299.890.000
- Giảm do thoái vốn Công ty con	(2.299.890.000)
Số dư cuối kỳ	-
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	260.867.156
- Khấu hao trong kỳ	95.828.751
- Giảm do thoái vốn Công ty con	(356.695.907)
Số dư cuối kỳ	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	2.039.022.844
Tại ngày cuối kỳ	-

Tài sản cố định hữu hình được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay với nguyên giá tại ngày 30/6/2025 là 0 VND (Tại ngày 01/01/2025 là 2.299.890.000 VND)

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	37.716.126.888	-	37.716.126.888
- Mua trong kỳ	-	115.200.000	115.200.000
- Giảm do thoái vốn Công ty con	(37.716.126.888)	-	(37.716.126.888)
Số dư cuối kỳ	-	115.200.000	115.200.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	958.837.664	-	958.837.664
- Khấu hao trong kỳ	260.689.995	12.422.420	273.112.415
- Giảm do thoái vốn Công ty con	(1.219.527.659)	-	(1.219.527.659)
Số dư cuối kỳ	-	12.422.420	12.422.420
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	36.757.289.224	-	36.757.289.224
Tại ngày cuối kỳ	-	102.777.580	102.777.580

Tài sản cố định vô hình được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay với nguyên giá tại ngày 30/6/2025 là 0 VND (Tại ngày 01/01/2025 là 37.716.126.888 VND)

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Dự án Trầm Hương resorts	596.663.409	1.588.879.255
Dự án khác	-	52.560.000
Cộng	596.663.409	1.641.439.255

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ST8BB-S02A, Tầng trệt Tòa nhà Babylon 3, New City – Số 17 Mai
Chí Thọ, Khu phố 7, P. An Khánh, Tp. Hồ Chí Minh**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II kèm theo***17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại Trí Nguyễn	26.873.750.000	26.873.750.000	5.804.069.194	5.804.069.194
Công ty TNHH Nông nghiệp Cù Chi Việt Nam	14.640.000.000	14.640.000.000	-	-
Công ty TNHH Golden Caju	8.721.013.400	8.721.013.400	-	-
Ông Cao Văn Toàn	-	-	5.578.045.600	5.578.045.600
Công ty TNHH MTV Nhất Sơn	-	-	2.740.000.000	2.740.000.000
Công ty Cổ phần Cao Uyên	-	-	2.579.800.000	2.579.800.000
Nhà cung cấp khác	29.267.409.313	29.267.409.313	6.325.084.492	6.325.084.492
Cộng	79.502.172.713	79.502.172.713	23.026.999.286	23.026.999.286

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nông sản Phước Long	-	1.423.878.175
Cộng	-	1.423.878.175

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ST8

BB-S02A, Tầng trệt Tòa nhà Babylon 3, New City – Số 17 Mai
Chí Thọ, Khu phố 7, P. An Khánh, Tp. Hồ Chí Minh

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II kèm theo

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	-	-	267.344.463.853	95.286.000.422	172.058.463.431	172.058.463.431
Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam)	-	-	576.200.446	476.228.421	99.972.025	99.972.025
Ngân hàng TMCP Quân đội	-	-	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. Hồ Chí Minh	-	-	35.440.000.000	-	35.440.000.000	35.440.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Gia Định	-	-	65.891.163.406	19.722.272.000	46.168.891.406	46.168.891.406
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn - Chi nhánh Bình Phú	-	-	7.000.000.000	-	7.000.000.000	7.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông	-	-	90.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình	-	-	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000
	-	-	59.999.600.000	30.000.000.000	29.999.600.000	29.999.600.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 11 TP. Hồ Chí Minh	-	-				
<i>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả, gồm:</i>						
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phú Mỹ Hưng	-	-	437.500.001	87.500.001	350.000.000	350.000.000
b) Dài hạn	-	-	1.195.833.331	-	1.195.833.331	1.195.833.331
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phú Mỹ Hưng	-	-	1.195.833.331	-	1.195.833.331	1.195.833.331
Tổng cộng	-	-	268.540.297.184	95.286.000.422	173.254.296.762	173.254.296.762

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II kèm theo

20. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến chênh lệch đánh giá lại tài sản của Công ty Cổ phần Nông sản Agriviet - công ty con tại thời điểm hợp nhất kinh doanh, chi tiết phát sinh như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số đầu năm	2.401.962.898	-
Tăng do đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tại Công ty con	-	2.446.083.574
Giảm do chi phí khấu hao tăng trong kỳ	(16.784.463)	(16.784.464)
Giảm do thoái vốn đầu tư Công ty con	(2.385.178.435)	-
Tăng do thanh lý tài sản cố định hữu hình trong kỳ	-	6.232.713
Số cuối kỳ	-	2.435.531.823

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả là 20%.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU*Thay đổi trong vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm trước	257.209.020.000	4.942.518.280	10.158.830.253	272.310.368.533
Lãi năm trước	-	22.139.980.769	1.827.973.540	23.967.954.309
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tăng do mua Công ty Cổ phần Nông Sản Agriviet	-	-	10.777.820.738	10.777.820.738
Số cuối năm trước	257.209.020.000	27.082.499.049	22.764.624.531	307.056.143.580
Số đầu năm	257.209.020.000	27.082.499.049	22.764.624.531	307.056.143.580
Lãi trong kỳ	-	2.071.992.079	(2.216.417.331)	(144.425.252)
Điều chỉnh do ảnh hưởng lợi nhuận năm trước của Công ty Cổ phần Nông sản Agriviet	-	479.003.190	126.053.469	605.056.659
Giảm do thoái vốn Công ty Cổ phần Nông sản Agriviet (i)	-	-	(10.137.051.352)	(10.137.051.352)
Tăng (Giảm) khác		(213.225.411)	213.225.411	-
Số cuối kỳ	257.209.020.000	29.420.268.907	10.750.434.728	297.379.723.635

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II kèm theo***21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)**

- (i) Tại ngày thoái vốn, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty ảnh hưởng như sau:

	Công ty Cổ phần Nông sản Agriviet VND
TÀI SẢN	
Tiền và các khoản tương đương tiền	45.247.658.426
Các khoản phải thu ngắn hạn	57.656.018.805
Hàng tồn kho	75.507.777.711
Tài sản ngắn hạn khác	3.961.173.439
Các khoản phải thu dài hạn	110.000.000
Tài sản cố định	38.439.793.323
Tài sản dài hạn khác	112.865.496
Nợ ngắn hạn	(148.364.158.631)
Nợ dài hạn	(1.110.871.869)
CỘNG	71.560.256.700
Tổng tài sản thuần, trong đó:	71.560.256.700
<i>Lợi ích cổ động không kiểm soát</i>	<i>10.137.051.352</i>
<i>Tài sản thuần thuộc sở hữu nhà đầu tư</i>	<i>61.423.205.348</i>
Giá trị phần tài sản thuần của công ty con bị thoái vốn	61.423.205.348
Thu nhập từ chuyển nhượng	54.000.000.000
Lỗ chuyển nhượng ghi nhận vào hợp nhất (i)	(7.423.205.348)

- (i) Xem thuyết minh số 25

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng Cổ phiếu đăng ký phát hành	25.720.902	25.720.902
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	25.720.902	25.720.902
- Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	25.720.902	25.720.902

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

22. DOANH THU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	271.394.414.420	170.573.999.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	749.341.747	837.685.482
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	272.143.756.167	171.411.684.482

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán hàng hóa	266.288.848.486	158.473.978.561
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.402.470.267	-
Cộng	267.691.318.753	158.473.978.561

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ST8

BB-S02A, Tầng trệt Tòa nhà Babylon 3, New City – Số 17 Mai
 Chí Thọ, Khu phố 7, P. An Khánh, Tp. Hồ Chí Minh

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II kèm theo

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	76.858.302	26.535.019
Lãi cho vay	1.102.780.949	2.569.224.282
Lãi đầu tư chứng khoán kinh doanh	8.198.646.005	3.191.757.833
Lãi thanh lý Chứng chỉ Quỹ	1.700.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	63.039	982.080.000
Cộng	11.078.348.295	6.769.597.134

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.889.362.443	1.079.145.389
Lỗ thoái vốn Công ty con (i)	7.423.205.348	-
Lỗ đầu tư chứng khoán kinh doanh	470.792.017	15.830.258.613
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	895.600.670	1.220.784.088
Chi phí tài chính khác	49.392.327	120.321.239
Cộng	11.728.352.805	18.250.509.329

(i) Xem thuyết minh số 21

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	462.000.000	5.600.000
Chi phí vật liệu, bao bì	32.943.183	427.125.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.969.137	1.195.337.500
Cộng	514.912.320	1.628.062.500
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	1.209.760.154	653.793.743
Chi phí đồ dùng văn phòng	91.071.166	55.107.624
Chi phí khấu hao TSCĐ	362.469.392	358.365.675
Thuế, phí và lệ phí	10.000.000	6.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.016.395.150	1.105.397.274
Các khoản chi phí QLDN khác	270.826.050	539.110.932
Cộng	2.960.521.912	2.717.775.248

27. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	24.930.850
Thu nhập từ vi phạm hợp đồng	-	19.430.204.713
Lãi từ giao dịch mua rẻ	-	3.889.103.693
Các khoản khác	4.000.000	-
Cộng	4.000.000	23.344.239.256

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ST8

BB-S02A, Tầng trệt Tòa nhà Babylon 3, New City – Số 17 Mai Chí Thọ, Khu phố 7, P. An Khánh, Tp. Hồ Chí Minh

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II kèm theo***28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn ST8	1.296.187.004	1.724.659.347
Công ty Cổ phần Ecogreen Agri Việt Nam	1.581.158.577	-
Công ty Cổ phần Nông sản Agriviet	-	779.714.833
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.877.345.581	2.504.374.180

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ	2.071.992.079	16.121.076.762
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.071.992.079	16.121.076.762
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	25.720.902	25.720.902
	81	627

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, ngoài các số dư và giao dịch với các bên liên quan trình bày tại các thuyết minh số 07; 09 và 21; Công ty còn các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại Hoàng Tiền		
Hoàn trả tiền tạm ứng mua hàng	32.140.000.000	-

Thù lao Hội đồng quản trị, Ủy Ban kiểm toán, Kế toán trưởng và Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
1	Ông Nguyễn Văn Hoàng (Hans Nguyễn)	Chủ tịch HĐQT	60.000.000	72.000.000
2	Ông Trần Hải Phong	Tổng Giám đốc (Đã miễn nhiệm)	3.000.000	-
3	Bà Trần Thị Sương	Tổng Giám đốc - Thành viên HĐQT	57.000.000	-
4	Ông Thân Minh Thuận	Tổng Giám đốc/Thành viên HĐQT (Đã miễn nhiệm)	18.000.000	78.000.000
5	Ông Hata Kojiro	Thành viên HĐQT	18.000.000	18.000.000
6	Ông Đoàn Thế Toàn	Thành viên Độc lập HĐQT/Thành viên Ủy ban Kiểm toán	18.000.000	18.000.000
7	Ông Phạm Phú Nguyên	Thành viên Độc lập HĐQT	18.000.000	
8	Ông Nguyễn Đức Tùng	Chủ tịch UBKT/TV Độc lập HĐQT (Đã miễn nhiệm)		18.000.000
9	Bà Phan Thị Anh Phụng	Kế toán trưởng	120.000.000	90.000.000
	Cộng		312.000.000	294.000.000



Trần Thị Sương
Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 7 năm 2025

Phan Thị Anh Phụng
Người lập biểu/Kế toán trưởng

